

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Hương – Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia công bố **Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2017 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý IV năm 2017 so với Quý IV năm 2016.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18 tháng 01 năm 2018 tại đường dẫn: www.irs.com.vn/Tin_tuc/Thông_tin_IRS_công_bố.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2017;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận



**NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

TRẦN THỊ THU HƯƠNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		190,869,756,010	189,571,237,488
I. Tài sản tài chính	110		189,778,240,865	188,469,444,782
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1.	128,375,268,667	153,774,105,339
1.1. Tiền	111.1		128,375,268,667	151,774,105,339
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	2,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.1.3.1	19,476,572,320	5,316,525
4. Các khoản cho vay	114	V.1.3.3	23,467,018,666	16,356,018,937
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.1.3.4	-	(1,646,321)
7. Các khoản phải thu	117	V.1.5.	340,879,662	121,483,471
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		340,879,662	121,483,471
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		340,879,662	121,483,471
8. Trả trước cho người bán	118		177,500,000	356,501,716
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.5.	28,900,101,981	28,817,765,065
12. Các khoản phải thu khác	122		40,899,569	39,900,050
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.1.6.	(11,000,000,000)	(11,000,000,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,091,515,145	1,101,792,706
1. Tạm ứng	131		15,000,000	17,000,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.7.	116,638,364	46,196,297
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		959,876,781	1,038,596,409
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		117,425,246,643	116,484,959,391
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		108,250,000,000	108,250,000,000
2. Các khoản đầu tư	212	V.1.11.	108,250,000,000	108,250,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		108,250,000,000	108,250,000,000
II. Tài sản cố định	220		554,636,424	761,212,672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.9.	195,459,355	278,179,351
- Nguyên giá	222		4,371,204,212	4,371,204,212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4,175,744,857)	(4,093,024,861)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.10.	359,177,069	483,033,321
- Nguyên giá	228		2,969,699,470	2,876,699,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2,610,522,401)	(2,393,666,149)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		8,620,610,219	7,473,746,719
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		544,920,882	345,196,628
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.7.	916,449,256	448,955,656
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.1.8.	7,159,240,081	6,679,594,435
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		308,295,002,653	306,056,196,879

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5,335,250,256	3,408,022,845
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5,335,250,256	3,408,022,845
1.1. Vay ngắn hạn	312	V.1.21.	-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.1.16.	1,093,898,000	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.1.17.	-	1,500,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,731,329,010	1,133,629,010
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.18.	947,297,797	891,728,241
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3,083,169	7,010,934
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.19.	920,915,511	1,115,612,720
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.20.	638,726,769	258,541,940
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		302,959,752,397	302,648,174,034
I. Vốn chủ sở hữu	410		302,959,752,397	302,648,174,034
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294,285,000,000	294,285,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5,715,000,000)	(5,715,000,000)
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		61,719,859	46,140,941
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		61,719,859	46,140,941
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.25.	8,551,312,679	8,270,892,152
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		8,551,312,679	8,270,892,152
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		308,295,002,653	306,056,196,879

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	V.1.12.		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.13.		
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		46,005,071,586	28,177,825,032
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	V.1.14.	46,003,988,109	28,176,803,042
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,083,477	1,021,990
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.22.	46,005,071,586	28,177,825,032
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		46,005,041,960	28,177,795,406
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		29,626	29,626

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Khanh



Ngô Hà Chi



Trần Thị Thu Hương

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC số 25 phố Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2017	Quý IV Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		814,295,648	198,541,333	1,915,976,594	905,653,652
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		281,521,143		606,948,297	
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		46,367,698	-	46,367,698	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.1.1	486,406,807	198,541,333	1,262,660,599	905,653,652
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.1	326,216,257	723,595,777	1,346,606,778	1,678,900,019
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,988,941,780	2,233,849,336	8,639,752,847	8,073,974,303
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		849,148,486	539,331,394	2,666,808,538	2,536,546,130
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		95,642,814	91,675,490	484,501,916	304,822,104
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2,525,825,452	1,119,090,909	4,964,238,911	3,225,969,743
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.2	143,421,109	235,323,008	1,628,194,230	1,303,124,142
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		6,743,491,546	5,141,407,247	21,646,079,814	18,028,990,093
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		144,119,967	1,100	272,047,540	4,370,666
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		122,119,210	1,100	250,046,783	4,370,666
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		22,000,757		22,000,757	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(1,646,321)	224,140	(1,646,321)	
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26				0	-3,871,306
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.4.	1,704,136,185	2,204,757,491	7,924,752,901	7,176,622,697
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	V.2.4.	727,555,062	532,307,579	2,446,111,488	1,866,509,700
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.4.	92,275,090	140,056,201	532,885,915	393,549,843
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	V.2.4.	1,321,722,054	515,441,978	3,121,513,807	1,634,980,106
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.2.	2,014,000	539,000	5,567,770	4,903,178
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		3,990,176,037	3,393,327,489	14,301,233,100	11,077,064,884
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	V.2.3.	2,206,512		27,535,813	384,646,662
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		2,206,512	0	27,535,813	384,646,662
4.2. Chi phí lãi vay	52		704,301		3,930,164	20,767,288
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		704,301	-	3,930,164	20,767,288
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		2,232,935,522	1,550,788,253	7,247,167,992	6,926,541,990
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		521,882,198	197,291,505	121,284,371	389,262,593
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71		0		269,013,620	1,588,531
8.2 Chi phí khác	72		-		-	87,117
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		0	-	269,013,620	1,501,414
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		521,882,198	197,291,505	390,297,991	390,764,007

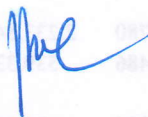
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2017	Quý IV Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		521,882,198	197,291,505	390,297,991	390,764,007
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(2,938,521)	8,397,397	78,719,628	77,846,214
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	V.2.5	(2,938,521)	8,397,397	78,719,628	77,846,214
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		524,820,719	188,894,108	311,578,363	312,917,793
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		17.68	6.36	10.50	10.43
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		17.68	6.36	10.50	10.43

Người lập



Nguyễn Thị Khanh

Kế toán trưởng



Ngô Hà Chi

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2018
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		390,297,991	390,764,007
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(42,245,434)	322,419,270
- Khấu hao TSCĐ	03		299,576,248	427,006,759
- Các khoản dự phòng	04		(1,646,321)	(3,871,306)
- Chi phí lãi vay	06		704,301	20,767,288
- Dự thu tiền lãi	08		(340,879,662)	(121,483,471)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(25,653,889,229)	3,570,400,450
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(19,471,255,795)	7,550,258
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	18,000,000,000
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(7,110,999,729)	(15,403,380,636)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(219,396,191)	637,116,527
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(82,336,916)	956,931,072
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(999,519)	22,925,950
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		2,000,000	(10,000,000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí	41		(194,697,209)	899,897,833
Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(537,935,667)	573,234,427
(-) Lãi vay đã trả	44		(704,301)	(20,767,288)
Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1,500,000)	1,500,000
Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(3,927,765)	(6,694,405)
Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		55,569,556	211,453,192
Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2,071,782,829	(1,710,875,187)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		519,881,378	(79,385,045)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(679,369,900)	(509,106,248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(25,305,836,672)	4,283,583,727
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(93,000,000)	(180,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(93,000,000)	(180,000,000)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(25,398,836,672)	4,103,583,727
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	V.1.1.	153,774,105,339	149,670,521,612
- Tiền	101.1		151,774,105,339	138,970,521,612
- Các khoản tương đương tiền	101.2		2,000,000,000	10,700,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1.1.	128,375,268,667	153,774,105,339

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền	103.1		128,375,268,667	151,774,105,339
- Các khoản tương đương tiền	103.2			2,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**

1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2,865,681,772,300	2,345,505,341,700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,561,651,705,300)	(2,453,684,437,200)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2,561,651,705,300	2,453,684,437,200
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách	08		(2,847,321,639,831)	(2,345,604,284,286)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(532,885,915)	(393,549,843)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		28,400,724,862	26,654,056,329
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(28,400,724,862)	(26,671,177,307)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		17,827,246,554	(509,613,407)

II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng

Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31			
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	V.1.14	28,176,803,042	28,686,583,439
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1,021,990	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	855,000

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng

Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		46,005,071,586	28,177,825,032
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	V.1.14.	46,003,988,109	28,176,803,042
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách	43	V.1.14	1,083,477	1,021,990
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	V.1.15	-	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Khanh

Ngô Hà Chi

Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B04 - CTCK

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2016		Năm 2016		Năm 2017		31/12/2016	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		31/12/2017
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000	300,000,000,000		-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300,000,000,000	300,000,000,000		-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(5,715,000,000)	(5,715,000,000)	-	-	-	-	(5,715,000,000)	(5,715,000,000)
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		30,495,051	46,140,941	15,645,890	-	15,578,918	-	46,140,941	61,719,859
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		30,495,051	46,140,941	15,645,890	-	15,578,918	-	46,140,941	61,719,859
8. Lợi nhuận chưa phân phối		7,989,266,139	8,270,892,152	312,917,793	31,291,780	311,578,363	31,157,836	8,270,892,152	8,551,312,679
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		7,989,266,139	8,270,892,152	312,917,793	31,291,780	311,578,363	31,157,836	8,270,892,152	8,551,312,679
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		302,335,256,241	302,648,174,034	344,209,573	31,291,780	342,736,199	31,157,836	302,648,174,034	302,959,752,397

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khanh

Kế toán trưởng



Ngô Hà Chi

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG GIÁM ĐỐC

HOÀNG GIA



Tân Thị Thu Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty đã có 04 lần điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8/12/2015, Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 3 năm 2016 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 18/7/2017 thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng).**
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành năm 2007 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 6 ngày 01/06/2017

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 12 tòa nhà CDC, số 25 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán, bù trừ giao dịch chứng khoán, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.**2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay và phải thu của nhà đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên hợp đồng cho vay Margin, hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán và các chứng từ giao dịch thực tế.

3 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC; Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản**Thời gian khấu hao (năm)**

- Phương tiện vận tải

06

- Thiết bị dụng cụ quản lý

05 - 07

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC; Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản**Thời gian khấu hao (năm)**

Phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch

04 - 05

3.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư này được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn.

3.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính được ghi nhận căn cứ trên giá trị các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán, cho vay hoạt động margin, thời hạn vay, lãi suất vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.5 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: công cụ dụng cụ phân bổ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ có giá trị lớn, chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

3.6 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.8 Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Điều lệ hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

3.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán.

4 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**1 Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng****1.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	940,947,535	1,332,912,170
Tiền gửi ngân hàng	127,434,321,132	150,441,193,169
Các khoản tương đương tiền		2,000,000,000
Cộng	128,375,268,667	153,774,105,339

1.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	859,300	16,341,201,500
Cộng	859,300	16,341,201,500
b) Của Nhà Đầu tư		
- Cổ phiếu	73,363,875	1,180,652,637,900
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	73,363,875	1,180,652,637,900

1.3 Các loại tài sản tài chính**1.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	2,452,205,379	2,476,572,320	5,316,525	4,796,290
FIT	38,880	67,600	-	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC số 25 phố Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B05 - CTCK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

BVS			1,980,000	984,000
SHB	1,095,000,000	1,116,000,000	-	-
STB	127,448	115,650	127,448	85,050
CSM	15,909	15,700	15,909	20,250
REE	156,827	166,000	-	-
DRC	167,500	121,000	-	-
VCG	169,890	109,000	169,890	67,500
DIG	199,017	267,800	187,778	38,250
CII	80,100	105,300	-	-
DTL	15,867	90,000	15,867	61,200
PET	20,800	23,600		
DXG	133,000	150,850		
HAP	35,910	37,170		
TMT	60,000	44,500		
FPT	201,500	285,500		
HDC	44,800	65,800		
HSG	151,600	147,000		
VOS	8,820	23,520		
PNJ	418,461	548,000		
CTD	840,000	1,359,000		
VCB	196,490	271,500		
HID	18,000	24,900	-	-
MMC	245,445	15,200	245,445	15,200
TCM	37,300	57,100	223,800	174,000
SRC	108,538	115,650	38,538	69,600
SDC	550,400	1,161,000	550,400	1,247,000
VCS	601,484,375	580,000,000	-	-
SBT	-	20,800	-	269,500
TNG	39,000	40,800	39,000	36,900
PVD	318,215	443,650	112,250	103,500
TNA	319,500	211,800	319,500	287,500
HHS	35,350	33,600	25,250	18,200
HQC	38,320	20,880	38,320	18,240
CTG	62,400	96,800	62,400	60,200
EIB	47,700	63,250	66,780	63,000
SSI	50,267	57,600	38,800	39,200
ASM	72,750	53,000	72,750	73,500
BCI	63,750	103,500	63,750	68,400
DHC	106,350	138,300	106,350	112,500
HDG	108,000	171,500	108,000	119,250
HAG	33,250	51,450	33,250	37,450
PPC	69,250	113,750	69,250	83,500
VIC	750,159,200	773,309,200	398,000	420,000
SC5	48,200	50,900	48,200	55,400
MBB	107,000	203,200	159,600	168,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công cụ thị trường tiền tệ - tiền gửi có kỳ hạn cố định	17,000,000,000	17,000,000,000	-	-
Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 1 năm	17,000,000,000	17,000,000,000		-
Cộng	19,452,205,379	19,476,572,320	5,316,525	4,796,290

Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	21,529,760,440	21,529,760,440	11,984,803,047	11,984,803,047
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1,937,258,226	1,937,258,226	4,371,215,890	4,371,215,890
Cộng	23,467,018,666	23,467,018,666	16,356,018,937	16,356,018,937

1.4. Các khoản phải thu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	340,879,662	121,483,471
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	340,879,662	121,483,471
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	28,900,101,981	28,817,765,065
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	29,051,981	43,765,065
Phải thu về hoạt động tài chính	28,469,000,000	28,469,000,000
Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính	402,050,000	305,000,000
Cộng	29,240,981,643	28,939,248,536

1.5. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	116,638,364	46,196,297
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	116,638,364	46,196,297
Dài hạn	916,449,256	448,955,656
Chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng	758,497,185	278,968,269
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	157,952,071	169,987,387
Cộng	1,033,087,620	495,151,953

1.6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	4,477,503,927	4,379,664,292
Tiền lãi phân bổ trong năm	2,561,736,154	2,179,930,143
Cộng	7,159,240,081	6,679,594,435

Mẫu số B05 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	1,623,734,000	2,747,470,212	4,371,204,212
Số dư ngày 31/12/2017	1,623,734,000	2,747,470,212	4,371,204,212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	1,623,734,000	2,469,290,861	4,093,024,861
Khấu hao trong năm		82,719,996	82,719,996
Số dư ngày 31/12/2017	1,623,734,000	2,552,010,857	4,175,744,857
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	-	278,179,351	278,179,351
Số dư ngày 31/12/2017	-	195,459,355	195,459,355

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	2,876,699,470	2,876,699,470
Mua trong năm	93,000,000	93,000,000
Số dư ngày 31/12/2017	2,969,699,470	2,969,699,470
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	2,393,666,149	2,393,666,149
Khấu hao trong năm	216,856,252	216,856,252
Số dư ngày 31/12/2017	2,610,522,401	2,610,522,401
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	483,033,321	483,033,321
Số dư ngày 31/12/2017	359,177,069	359,177,069

1.9. Các khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Uỷ quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền đại diện góp vốn vào các dự án:				
+ Dự án xử lý nước thải Từ Sơn (i)	25,175,000,000	25,175,000,000	25,175,000,000	25,175,000,000
+ Dự án xử lý nước thải Cửa Lò (ii)	175,000,000	175,000,000	175,000,000	175,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

+ Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát (iii)	57,000,000,000	57,000,000,000	57,000,000,000	57,000,000,000
+ Dự án khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn (iv)	22,900,000,000	22,900,000,000	22,900,000,000	22,900,000,000
Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Vị Xuyên (v)	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	108,250,000,000	108,250,000,000	108,250,000,000	108,250,000,000

(i) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Từ Sơn theo Quyết định số 29A/2010/QĐ-IRS ngày 10/5/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 34,9 tỷ đồng, chiếm 5% tổng mức vốn của dự án.

(ii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Cửa Lò theo Quyết định số 29B/2010/QĐ-IRS ngày 20/6/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 2,9 tỷ đồng, chiếm 5% tổng mức vốn của dự án.

(iii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát theo Hợp đồng BT 01 giữa TP HCM với Liên danh 3 bên. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 1.868 tỷ đồng, trong đó liên danh 3 bên góp 30% tổng mức vốn của dự án.

(iv) Khoản đầu tư vào khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn theo Quyết định số 1726 ngày 31/12/2015 của chủ tịch UBND Tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 229 tỷ đồng.

(v) Khoản đầu tư vào Công ty CP Công nghiệp khoáng sản Vị Xuyên theo Quyết định số 01/2008/QĐ-IRS ngày 01/09/2008 của Hội đồng quản trị. Theo đó, Công ty mua 300.000 cổ phần tại Công ty CP Công nghiệp khoáng sản Vị Xuyên, chiếm 10% vốn điều lệ.

1.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả tiền đặt cọc mua cổ phần	1,093,898,000	-
Cộng	1,093,898,000	-

1.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế GTGT hàng nội địa	202,077,947	91,064,481
Thuế thu nhập cá nhân	745,219,850	800,663,760
Cộng	947,297,797	891,728,241

1.1 Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE	147,561,807	145,243,679
Trích trước chi phí lương	628,767,010	629,569,041
Chi phí phải trả khác	144,586,694	340,800,000
Cộng	920,915,511	1,115,612,720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1.1 Phải trả, phải nộp khác**Ngắn hạn**

Phải trả hoa hồng môi giới

Phải trả khác

Cộng

31/12/2017

VND

596,778,109

-

596,778,109

01/01/2017

VND

228,985,680

29,556,260

258,541,940

1.14 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước

Lãi đã thực hiện năm nay

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

tính đến 31/12/2017

Số trích các quỹ từ lợi nhuận

Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

31/12/2017

VND

8,270,892,152

311,578,363

8,582,470,515

31,157,836

15,578,918

15,578,918

01/01/2017

VND

7,989,266,139

312,917,793

8,302,183,932

31,291,780

15,645,890

15,645,890

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động riêng**2.1 Thu nhập****2.1.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS****Các loại doanh thu hoạt động khác**

Từ tài sản tài chính FVTPL

Từ các khoản cho vay

Cộng

Quý IV Năm 2017

VND

814,295,648

326,216,257

1,140,511,905

Quý IV Năm 2016

VND

198,541,333

723,595,777

922,137,110

2.1.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**Các loại doanh thu hoạt động khác**

Thu nhập hoạt động khác

Cộng

Quý IV Năm 2017

VND

143,421,109

143,421,109

Quý IV Năm 2016

VND

235,323,008

235,323,008

2.2 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính**Các loại chi phí hoạt động khác**

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác

Cộng

Quý IV Năm 2017

VND

2,014,000

2,014,000

Quý IV Năm 2016

VND

539,000

539,000

2.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Quý IV Năm 2017

VND

Quý IV Năm 2016

VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

2,206,512

-

Cộng**2,206,512**

-

2.4 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Quý IV Năm 2017
VND

1,704,136,185

Quý IV Năm 2016
VND

2,204,757,491

Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK

727,555,062

532,307,579

Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

92,275,090

140,056,201

Chi phí hoạt động tư vấn tài chính

1,321,722,054

515,441,978

Cộng**3,845,688,391****3,392,563,249****2.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành

(2,938,521)

8,397,397

Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

(2,938,521)

8,397,397

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

-

-

Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành**(2,938,521)****8,397,397**

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Khanh

Ngô Hà Chi

Trần Thị Thu Hương

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 51/2018/CV-IRS
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
Quý IV/2017 so với Quý IV/2016)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
(IRS)

Tên viết tắt: IRS

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, số 25 phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q.
Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia giải trình chênh lệch lợi nhuận
của quý IV/2017 so với quý IV/2016 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2017 là 524.820.719 đồng trong khi lợi nhuận sau thuế
Quý IV/2016 là 188.894.108 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường chứng
khoán Quý IV/2017 diễn biến thuận lợi hơn so với cùng kỳ năm 2016.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC, KTTT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thu Hương